

Họ và Tên _____

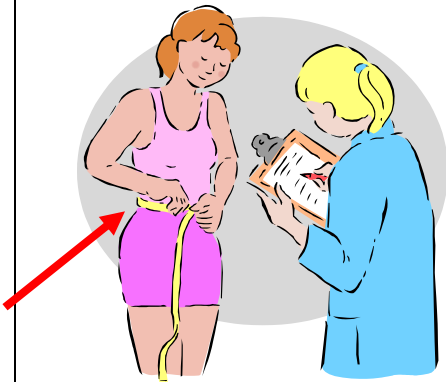
Ngày _____ tháng _____ năm _____

Bài Tập Tại Lớp #12 (tiếp theo)

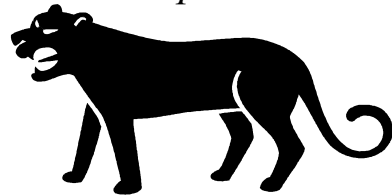
Bài Số 19 – Ao, Eo

Vần Eo

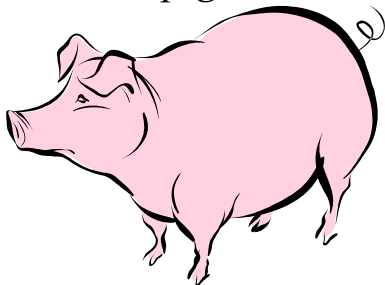
1. Eo – waist



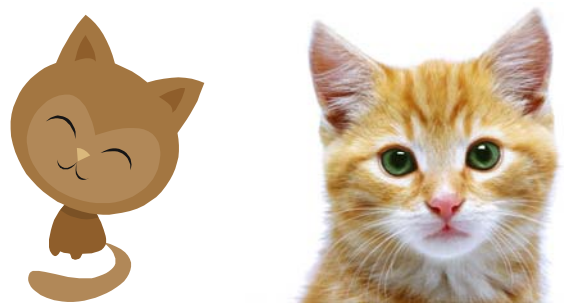
2. Con beo - a panther



3. Con heo - a pig



4. Con mèo - a cat



5. Đeo – to carry



6. Héo - faded; dead; withered

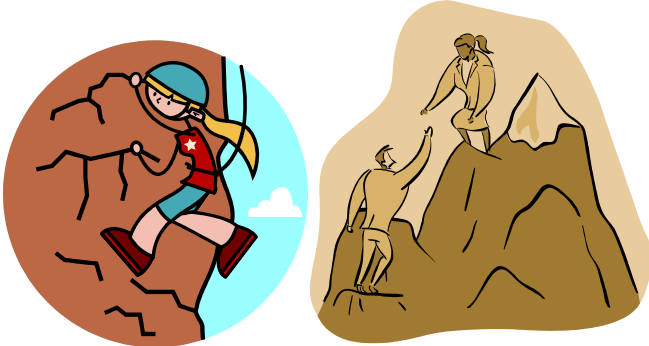
7. Kẹo – candy



8. Cái kéo – a scissor



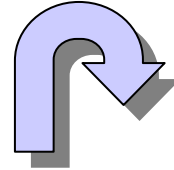
9. Leo (trèo) - to climb



10. Méo - distorted; out of shape

11. Nghèo – poor, poverty

12. Quay – to turn



13. Cái sẹo (cái sẹo) - a scar

14. Teo- to shrink

15. Treo – to hang



16. Véo/nhéo – to pinch